TỔNG CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Số: 53 /CV-D2D

V/v thay đổi số liệu trên BCTC HN quý 4/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2**

Tên viết tắt: Công ty D2D

Mã chứng khoán: **D2D**

Trụ sở chính: H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: (84-61) 381 7742 Fax: (84-61) 381 7768

Nhằm bảo đảm thời hạn nộp báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015 theo quy định hiện hành của UBCK nhà nước và sở GDCK HCM, ngày 02/02/2016 công ty đã lập BCTC HN quý 4/2015 và gửi cho UBCK nhà nước và sở GDCK HCM. Số liệu trên BCTC HN quý 4/2015 chưa hợp nhất số liệu của công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn trạch 2 (N2C) vì công ty này chưa cung cấp kịp thời số liệu BCTC quý 4/2015.

Đến nay công ty N2C đã có số liệu BCTC quý 4/2015, công ty D2D điều chỉnh lại số liệu BCTC HN để đảm bảo tính đúng đắn và phù hợp với số liệu BCTC HN của công ty kiểm toán.

Công ty D2D lập lại BCTC HN để gửi cho Quý UBCK Nhà nước và Quý sở GDCK HCM và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các số liệu trên BCTC HN mới thay thế.

Trân trọng!

TỔ CHỨC NIÊM YẾT

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

M.S.D.N: 3600... - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Hồ Đức Thành

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)
Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế : 3600 259 560
Điện thoại : 84.61.3817742 Fax : 84.61.3817768
Emai : d2d@d2d.com.vn Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015

Nơi gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM**

Công ty D2D

H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**723.327.844.847**	**708.775.576.051**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**279.976.122.606**	**266.377.649.199**
1. Tiền	111		14.476.122.606	18.077.649.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		265.500.000.000	248.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85.382.133.060**	**91.152.965.009**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.1	45.617.500.901	61.222.597.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.763.597.960	4.731.874.539
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03.1	38.191.201.223	27.583.242.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.190.167.024)	(2.384.749.920)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**313.695.863.255**	**343.861.673.857**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	313.695.863.255	343.861.673.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.273.725.926**	**2.383.287.986**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05.1	315.362.669	500.751.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.958.363.257	1.881.231.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			1.304.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**382.454.779.632**	**405.252.809.086**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.258.631.860**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V02.2	1.881.498.030	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.2	21.421.633.995	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(9.044.500.165)	

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	**220**		**9.457.752.475**	**61.117.330.652**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9.338.572.654	60.985.179.491
- Nguyên giá	222		22.240.647.594	102.578.279.502
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(12.902.074.940)	(41.593.100.011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	119.179.821	132.151.161
- Nguyên giá	228		1.200.958.230	1.200.958.230
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.081.778.409)	(1.068.807.069)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.08**	**95.022.520.914**	**91.598.336.862**
- Nguyên giá	231		258.575.152.301	247.412.014.063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(163.552.631.387)	(155.813.677.201)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**113.898.505.017**	**96.585.829.810**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	113.898.505.017	96.585.829.810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**134.779.875.198**	**144.992.912.534**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.105.515.786	76.714.603.534
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.728.309.000	68.278.309.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.053.949.588)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.037.494.168**	**10.958.399.228**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05.2	14.587.494.168	10.508.399.228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		450.000.000	450.000.000
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.105.782.624.479**	**1.114.028.385.137**

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**722.833.205.569**	**723.913.653.265**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**232.653.242.438**	**197.565.524.214**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	61.794.949.559	13.022.314.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	81.827.829.585	115.315.300.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.747.395.002	6.839.547.837
4. Phải trả người lao động	314		9.254.896.520	5.340.275.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.1	3.055.693.875	2.395.072.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			3.961.272.166
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.1	15.943.187.486	14.346.735.188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	45.549.569.495	23.097.303.958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.000.000.000	5.751.872.337
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.479.720.916	7.495.829.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**490.179.963.131**	**526.348.129.051**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.2	490.113.963.131	470.508.661.951
7. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	51.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17		55.788.467.100
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Công ty D2D

H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**382.949.418.910**	**390.114.731.872**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**382.949.418.910**	**390.114.731.872**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.995.191.506	130.473.313.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.675.061.926	13.880.259.926
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.221.462.733	40.779.490.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.087.885.279	(25.385.468.421)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.133.577.454	66.164.958.618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.186.103.005	30.110.068.941
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.105.782.624.479**	**1.114.028.385.137**

Ngày 02 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Kim Thu	Trương Lưu	Hồ Đức Thành

Công ty D2D

H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	94.586.611.137	96.478.156.922	278.456.270.509	295.981.724.770
2. Các khoản giảm trừ	02			317.361.196	1.417.354.879	393.438.249
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94.586.611.137	96.160.795.726	277.038.915.630	295.588.286.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	60.110.729.838	59.578.254.735	186.791.572.528	195.572.766.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.475.881.299	36.582.540.991	90.247.343.102	100.015.520.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4.453.500.854	3.694.381.879	24.316.226.116	16.504.069.942
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	(604.981.199)	92.821.496	(37.032.118)	223.727.591
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*51.689.297*	*92.821.496*	*170.567.533*	*223.727.591*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		390.912.252	2.130.012	390.912.252	(110.516.012)
9. Chi phí bán hàng	25			994.528.880	2.659.556.890	3.090.184.453
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.265.446.929	15.090.794.329	49.152.963.106	39.796.271.308
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		22.659.828.675	24.100.908.177	63.178.993.592	73.298.890.757
12. Thu nhập khác	31		2.790.331.296	7.272.728	10.641.667.998	395.100.341
13. Chi phí khác	32		263.309.567	497.606.253	4.235.503.718	2.594.925.767
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.527.021.729	(490.333.525)	6.406.164.280	(2.199.825.426)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.186.850.404	23.610.574.652	69.585.157.872	71.099.065.331
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	5.361.380.386	5.140.207.068	15.547.315.666	14.512.394.992
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.825.470.018	18.470.367.584	54.037.842.206	56.586.670.339
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62	VI.24	19.291.811.326	18.009.385.907	54.699.484.742	57.298.237.751
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		533.658.692	460.981.677	(661.642.536)	(711.567.412)
21.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		948	911	4.271	4.599
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		948	911	4.271	4.599

Ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Kim Thu	Trương Lưu	Hồ Đức Thành

Công ty D2D

H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**69.585.157.872**	**71.099.065.331**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.203.027.110	16.673.044.279
- Các khoản dự phòng	03		(48.146.149.482)	190.933.120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.770.840.827)	(16.235.815.835)
- Chi phí lãi vay	06		170.567.533	223.727.591
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.041.762.206**	**71.950.954.486**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.350.173.357	65.049.101.411
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.543.390.635	81.696.588.747
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.968.980.433)	(38.181.591.414)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.894.457.907)	(1.875.394.124)
- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(170.567.533)	(223.727.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.360.352.989)	(14.018.374.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		367.711.599	4.952.135.833
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.501.712.482)	(9.695.229.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**67.406.966.453**	**159.654.463.794**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.181.048.383)	(115.610.902.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		623.740.910	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000 0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.989.616.559	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.038.322.755	16.134.519.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(33.729.368.159)**	**(104.476.382.289)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.017.004.867	46.949.023.428
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.768.877.204)	(47.606.570.302)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.327.252.550)	(27.231.641.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20.079.124.887)**	**(27.889.188.374)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**13.598.473.407**	**27.288.893.131**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**266.377.649.199**	**239.088.756.068**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**279.976.122.606**	**266.377.649.199**

Ngày 12 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Kim Thu	Trương Lưu	Hồ Đức Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 10 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 7 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

*** Công ty con được hợp nhất**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ của D2D đến 31/12/2015	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Tp.Biên Hòa	10.327.500.000	51%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 51%			

*** Danh sách các công ty liên kết, liên doanh**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn góp theo PP giá gốc của D2D đến 31/12/2015	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty TNHH Berjaya-D2D	Tp.Biên Hòa	83.676.726.251	25%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%			

*** Danh sách các công ty đầu tư tài chính dài hạn khác**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số tiền	Số cổ phần
a- Ngân hàng HDBank	Tp.Biên Hòa	25.231.579.000	2.407.680
b- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	Tp.HCM	10.000.000.000	357.472
c- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	Tp.Biên Hòa	2.500.000.000	250.000
d- Công ty CP Xây dựng CTGT 610	Tp.HCM	2.546.730.000	169.782
e- Công ty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ – An Giang		11.200.000.000	
f-Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn trạch 2		11.250.000.000	1.800.000
Cộng		**62.728.309.000**	

*** Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

- Hội đồng quản trị
  1. *Ông* Hồ Đức Thành — Chủ tịch HĐQT
  2. *Ông* Nguyễn Xuân Đình — Phó Chủ tịch HĐQT
  3. *Ông* Nguyễn Cảnh — Thành viên HĐQT
  4. *Ông* Trương Lưu — Thành viên HĐQT
  5. *Ông* Thái Vũ Đoài — Thành viên HĐQT
- Ban Tổng Giám đốc
  1. *Ông* Nguyễn Xuân Đình — Tổng Giám đốc
  2. *Ông* Hồ Đức Thành — Phó Tổng Giám đốc
  3. *Ông* Hồ Đình Thái — Phó Tổng Giám đốc
  4. *Ông* Nguyễn Văn Hiếu — Phó Tổng Giám đốc

*** Danh sách thành viên Ban kiểm soát**

1. Bà Hồ Thị Minh Tâm — Trưởng BKS
2. *Ông* Phan Quốc Anh — Thành viên BKS

3. *Ông* Nguyễn Quang Huy Thành viên BKS

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, …

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

4- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Các số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty được lập có tính nhất quán và so sánh được.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mự và Chế độ kế toán hiện hành

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
  Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

  Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

  Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
  Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
  Trích khấu hao theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
  Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo

hướng dẫn tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay.*

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
  Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
  Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác,* doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết,...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ,...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt

động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	664.829.016	111.096.184
- Tiền gửi Ngân hàng	13.811.293.590	17.966.553.015
- Các khoản tương đương tiền(*)	265.500.000.000	248.300.000.000
Cộng	**279.976.122.606**	**266.377.649.199**
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng:		
a- Ngân hàng Xây dựng VN Hà Nội		30.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	17.000.000.000	30.000.000.000
c- Ngân hàng HDBank Đồng Nai	12.000.000.000	12.000.000.000
d- Ngân hàng VCB Biên Hòa	30.000.000.000	26.300.000.000
e- Ngân hàng TM CP Sài Gòn Hà Nội	52.000.000.000	30.000.000.000
f- Ngân hàng ngoại thương Đồng Nai		15.000.000.000
g- Ngân hàng TMCP Phương Đông Đồng Nai		10.000.000.000
h- Ngân hàng NN KCN Biên Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000
i- Ngân hàng TMCP Đại Dương	0	5.000.000.000
j- Ngân hàng BIDV Đông Đồng Nai	50.000.000.000	45.000.000.000
k- Ngân hàng Công Thương Đồng Nai	25.000.000.000	25.000.000.000
l- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu ĐNai		10.000.000.000
m- Ngân hàng Á Châu ĐNai	10.000.000.000	
n- Ngân hàng BIDV Bình Dương	29.500.000.000	
p- Ngân hàng BIDV Biên Hòa	15.000.000.000	
q- Ngân hàng Quân đội	15.000.000.000	
Cộng	**265.500.000.000**	**248.300.000.000**

02- Phải thu khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
02.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn:		

+ Cty TNHH Hua Lon	*4.244.859.465*	*4.031.956.847*
+ KH mua nhà DA Quản Thủ	*2.520.000.000*	*10.274.500.000*
+ KH mua đất DA Quản Thủ	*2.902.000.000*	*4.641.280.000*
+ BQL DA quân sự tỉnh Trà Vinh	*5.942.990.000*	*8.242.389.630*
+ Công ty TNHH Chính xác JL Tiền Giang	*5.544.281.200*	*5.000.000*
+ Trường mầm non Suối Cát	*3.500.000.000*	
+ Khách hàng khác	*20.963.370.236*	*34.0270171.283*
Cộng	**45.617.500.901**	**61.222.597.760**

02.2- Phải thu khách hàng dài hạn:

+ Công ty CP Cấu kiện Bê tông NT2	*1.331.422.530*
+ Khách hàng khác	*550.075.500*
Cộng	**1.881.498.030**

03- Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
03.1- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Tổng Công ty Phát triển KCN	*28.000.000.000*	
+ Tiền đền bù giải tỏa KDC P.Thống Nhất	*4.607.785.800*	*3.039.155.800*
+ Khách hàng khác	*5.583.415.423*	*24.544.086.830*
Cộng	**38.191.201.223**	**27.583.242.630**
03.2- Phải thu dài hạn khác		
+ Cty Cấu kiện Bê tông NT2	*6.226.773.400*	
+ KH Nguyễn Văn Tuấn	*2.669.900.000*	
+ UBND Huyện Long Thành	*12.524.960.595*	
Cộng	**21.421.633.995**	

04- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công cụ, dụng cụ		332.528.509
- Nguyên liệu, vật liệu		1.009.793.154
- Thành phẩm		6.321.107.500
- Chi phí SXKD dở dang (*)	283.796.692.182	298.996.514.687
- Hàng hoá	29.899.171.073	37.070.159.597
- Hàng hoá tại cty con		131.570.410
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**313.695.863.255**	**343.861.673.857**

(*) Chi phí dở dang các dự án		
+ Công trình KDC đường VTS	1.634.434.253	1.634.434.253
+ Công trình KDC P.Thống Nhất	183.214.578.281	221.854.753.334
+ Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành	84.794.337.048	65.354.721.143
+ Công trình chợ Mới Quản Thủ-Long Thành		
+ Trường THPT Xuân Thanh	6.769.224.044	0
+ Công ty chính xác JL		5.518.950.253
+ Công trình khác	7.384.118.556	4.633.655.704
Cộng	**283.796.692.182.**	**298.996.514.687**

05- Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
05.1- Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Công cụ, dụng cụ	*120.155.782*	*28.728.728*
+ Quảng cáo, khác	*195.206.887*	*472.023.254*
Cộng	**315.362.559**	**500.751.982**
05.2- Chi phí trả trước dài hạn:		
+ Công cụ, dụng cụ	*31.749.496*	*305.349.691*
+ Hỗ trợ đầu tư hạ tầng, sữa chữa, khác	*14.555.744.672*	*10.203.049.537*
Cộng	**14.587.494.168**	**10.508.399.228**

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	31.030.978.783	54.650.488.903	16.081.694.239	815.117.577	102.578.279.502
- Mua trong năm		115.500.000	2.271.367.081	153.200.000	2.540.067.081
- Đầu tư XDCB hoàn thành	325.090.909				325.090.909
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán		36.000.000	1.314.140.000		1.350.140.000
- Giảm khác	19.539.329.771	52.848.601.949	8.947.461.772	517.256.406	81.852.649.898
Số dư cuối năm	11.816.739.921	1.881.140.249	8.091.459.548	451.061.171	22.240.647.594
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.606.433.574	18.537.140.249	10.775.092.533	674.433.654	41.593.100.011

- Khấu hao trong năm	595.152.208	7.744.116	556.176.283	28.540.026	1.187.612.633
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán		36.000.000	1.314.140.000		1.350.140.000
- Giảm khác	6.024.468.390	16.739.789.077	5.344.101.935	420.138.302	28.528.497.704
Số dư cuối năm	6.177.117.392	1.769.095.288	4.673.026.881	282.835.379	12.902.074.940
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19.424.545.209	36.113.348.654	5.306.601.706	140.683.922	60.985.179.491
- Tại ngày cuối năm	5.639.622.529	112.291.666	3.418.432.667	168.225.792	9.338.572.654

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.065.807.069		3.000.000	1.068.807.069
- Khấu hao trong năm		6.971.340		6.000.000	12.971.340
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.072.778.409		9.000.000	1.081.778.409
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		105.151.161		27.000.000	132.151.161
- Tại ngày cuối năm		98.179.821		21.000.000	119.179.821

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

08.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	156.763.448.124	3.478.149.217	27.159.960.761	3.383.324.784	190.784.882.886
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.177.043.191		866.113.229	119.981.818	11.163.138.238
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	166.940.491.315	3.478.149.217	28.026.073.990	3.503.306.602	201.948.021.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.513.095.543	1.766.933.516	21.053.407.824	3.112.013.274	104.445.450.157
- Khấu hao trong năm	5.448.991.854	468.765.060	1.492.731.386	127.975.888	7.538.464.188
- Tăng khác	55.987.870				55.987.870
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	84.018.075.267	2.235.698.576	22.546.139.210	3.239.989.162	112.039.902.215
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	78.250.352.581	1.711.215.701	6.106.552.937	271.311.510	86.339.432.729
- Tại ngày cuối năm	82.922.416.048	1.242.450.641	5.479.934.780	263.317.440	89.908.118.909

8.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Quyền sử Dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	121.497.624	57.511.260	51.368.227.044
- Khấu hao trong năm				121.497.624	23.004.504	144.502.128
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	242.995.248	80.515.764	51.512.729.172
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				5.224.397.393	34.506.740	5.258.904.133
- Tại ngày cuối năm				5.102.899.769	11.502.236	5.114.402.005

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
+ Dự án KPC và Chợ mới Quản Thủ	53.436.368.826	96.585.829.810
+ Dự án KCN Nhơn trạch 2	181.612.727	
+ Dự án thuê đất KCN Châu Đức	60.155.200.000	
+ Dự án khác	125.323.464	
Tổng cộng	**113.898.505.017**	**96.585.829.810**

10- Đầu tư tài chính dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	77.105.515.786	76.714.603.554
- Đầu tư cổ phiếu tại các công ty:	62.728.309.000	68.278.309.000
a- Công ty CP Sonadezi Châu Đức		*28.000.000.000*
b- HDBank	*25.231.579.000*	*25.231.579.000*
c- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
d- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
e- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610	*2.546.730.000*	*2.546.730.000*
f- Công ty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ – An Giang	*11.200.000.000*	*0*
g- Công ty CP Cấu kiện Bê tông NT2	*11.250.000.000*	
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.053.949.588)	
Cộng	**134.779.875.198**	**144.992.912.534**

11- Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công ty TNHH Phúc Hiếu	1.350.824.178	928.518.620
- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	50.188.377.361	
- Công ty khác	10.255.748.020	11.267.883.650
Cộng	**61.794.949.559**	**13.022.314.296**

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	6.246.256.690	1.096.327.273
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quản Thủ	16.871.865.405	20.833.815.430
+ KH trả trước tiền nhà KDC Chợ Quản Thủ	51.416.292.865	89.465.589.353
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Võ Thị Sáu	4.226.058.522	168.910.232
+ KH trả trước các khoản khác	3.067.356.103	3.750.658.304
Cộng	**81.827.829.585**	**115.315.300.592**

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	1.497.251.673	1.743.191.209
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.067.717.646	4.812.827.884
- Thuế TNCN	182.425.683	261.141.726
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		22.387.017
Cộng	**6.747.395.002**	**6.839.547.836**

	Cuối kỳ	**Đầu năm**

14- Chi phí phải trả

14.1-Chi phí phải trả ngắn hạn	3.055.693.875	2.395.072.727
- Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	367.952.000	477.800.000
- Chi phí TC CT Phan Bội Châu, khác	1.800.000.000	1.917.272.727
- Chi phí phải trả khác	887.741.875	
Cộng	**3.055.693.875**	**2.395.072.727**

15- Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
15.1 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN, thuê sạp, ki ốt chợ Long thành hàng năm	15.943.187.486	14.346.735.188
15.2 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN, thuê sạp, ki ốt chợ Long thành	490.113.963.131	470.508.661.951
Cộng	**506.057.150.617**	**470.508.661.951**

16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cổ tức phải trả	22.400.877.500	12.296.870.050
- Kinh phí công đoàn		30.047.232
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	52.193.632	21.262.356
- Khách hàng tạm ứng tiền thuê đất	14.217.682.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.878.816.363	10.956.310.320
Cộng	**45.549.569.495**	**23.304.489.958**

17- Dự phòng phải trả dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết		48.364.811.000
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5		7.423.656.100
Cộng		**55.788.467.100**

18- Vốn chủ sở hữu

18.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH	13.880.259.926	2.794.802.000		16.675.061.926

Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	130.473.303.068	8.521.878.438		138.995.191.506
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.799.490.197	54.699.484.742	56.257.512.206	39.221.462.733
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	30.110.068.941		16.923.965.936	13.836.048.309
Cộng	**390.114.731.872**	**66.016.165.180**	**73.181.478.142**	**382.949.418.910**

18.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	**107.000.000.000**	**107.000.000.000**

18.3- Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000

(*) Đây là số lượng cổ phần đã được bán ra ngoài công chúng, trong đó: 6.174.000 cổ phần là vốn của Nhà nước (công ty mẹ: Tổng công ty Phát triển KCN) đầu tư.

18.4- Phân phối lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	40.779.490.197	24.460.059.729
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	54.699.484.742	57.298.237.751
+ Cổ tức trong năm	26.637.460.000	26.637.460.000
+ Trích quỹ, khác	20.503.525.802	18.878.983.075
+ Điều chỉnh giảm	9.116.526.404	285.966.005
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	39.221.462.733	40.779.490.197

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

19- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán hàng	207.740.997.343	231.498.038.264
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.715.273.166	64.483.686.506
Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán	*(1.417.354.879)*	*(393.438.249)*
Cộng	**277.038.915.630**	**295.588.286.521**

20- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	**Năm nay**	**Năm nay**
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	161.297.496.848	163.670.752.875
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.494.075.680	31.902.013.467
Cộng	**186.791.572.528**	**195.572.766.342**

21- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	21.184.712.864	13.304.172.410
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.131.513.252	3.199.897.532
Cộng	**24.316.226.116**	**16.504.069.942**

22- Chi phí tài chính (mã số 22)	**Năm nay**	**Năm nay**
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá ĐTTC	(207.599.651)	
- Chi phí lãi vay	170.567.533	223.727.591
Cộng	**(37.032.118)**	**223.727.591**

23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.547.315.666	14.512.394.992
Cộng	**15.547.315.666**	**14.512.394.992**

24- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
	54.699.484.742	**57.298.237.751**

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Berjaya D2D	Công ty liên kết
Các công ty con của Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phúc Hiếu	TV HĐQT là chủ tịch HĐTV

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP xây dựng số 2		
Thi công hạ tầng DA Quản Thủ	(34.670.510)	940.118.181
Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Thi công xây dựng	3.120.654.697	20.786.293.636
Công ty CP Cấp nước ĐN		
Giám sát thi công xây dựng	49.224.478	
Công ty CP dịch vụ Sonadezi		
Cho thuê NM xử lý nước thải	1.950.000.000	1.200.000.000
Tổng công ty phát triển KCN		
Chuyển nhượng cổ phần	28.000.000.000	
Tham dự khóa học	3.700.000	
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	60.155.200.000	
Thuê đất tại KCN Châu Đức	60.155.200.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP xây dựng số 2		
Phải trả tiền TC xây dựng		438.585.500
Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Phải trả tiền TC xây dựng	1.350.824.178	928.518.620
Tổng công ty Phát triển KCN		
Phải trả tiền cổ tức	12.348.000.000	6.174.000.000
Phải trả phí tập huấn	3.700.000	
Công ty CP Sonadezi Châu Đức		
Phải trả tiền thuê đất	50.188.377.361	
Cộng nợ phải trả	**63.890.901.539**	**7.606.900.105**

Tổng công ty Phát triển KCN

Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	28.000.000.000	
Cộng nợ phải thu	**28.000.000.000**	

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, HĐ quản trị và Ban kiểm soát	300.636.000	217.636.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	1.060.021.667	1.136.987.348
Thu nhập các thành viên quản lý	2.406.931.476	2.447.092.086
Cộng	**3.767.589.143**	**3.801.115.434**

Ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Kim Thu	Trương Lưu	Hồ Đức Thành